

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TỈNH ĐẮK LẮK****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Số: 28/NQ-HĐND*****Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2019*****NGHỊ QUYẾT****Về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các
Chương trình mục tiêu quốc gia kế hoạch năm 2020****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Quyết định số 1706/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Công văn số 8472/BKHĐT-TH ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 -2020;

Xét Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh đề nghị thông qua chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia kế hoạch năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 107/BC-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) kế hoạch năm 2020, cụ thể như sau:

I. Chỉ tiêu, nhiệm vụ

1. Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững:

Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo là từ 4,36-4,49% so với cuối năm 2019;

Trong đó:

- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số là 6,5-7%;
- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn là 4 - 4,5%.

2. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

a) Lũy kế đến hết năm 2020 có 01 - 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

b) Xã đạt chuẩn nông thôn mới:

- Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới là 61 xã;
- Lũy kế tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới là 40,1%.

c) Bình quân tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên đơn vị xã là 14,38 tiêu chí/xã.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

II. Nguồn vốn đầu tư phát triển (ĐTPT) thực hiện các chương trình MTQG kế hoạch năm 2020

Tổng nguồn vốn thực hiện các Chương trình MTQG năm 2020 là 856.732 triệu đồng; trong đó: Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 173.342 triệu đồng; Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 683.390 triệu đồng. Cụ thể:

1. Nguồn ngân sách Trung ương (NSTW): 458.434 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 144.624 triệu đồng (vốn trong nước: 68.076 triệu đồng; vốn nước ngoài: 76.548 triệu đồng);
- Vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 313.810 triệu đồng (vốn trong nước: 143.810 triệu đồng; vốn nước ngoài: 170.000 triệu đồng).

2. Nguồn vốn ngân sách tỉnh (NST): 398.298 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững là 28.718 triệu

đồng (Nguồn xổ số kiến thiết);

- Vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 369.580 triệu đồng (Nguồn thu tiền sử dụng đất là: 346.049 triệu đồng; Nguồn xổ số kiến thiết là: 23.531 triệu đồng).

III. Phân bổ vốn

1. Đối với Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững:

a) Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ:

- Thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 34/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Bố trí bổ sung kinh phí cho các xã, thôn, buôn mới được bổ sung vào đối tượng đầu tư của Chương trình 135 tại Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 -2020, mà kế hoạch 2019 chưa được phân bổ để đảm bảo mức kinh phí bố trí cho các đối tượng này đúng theo quy định tại Điều 2, Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

- Bố trí vốn tập trung, không dàn trải; những xã, thôn, buôn có số vốn còn lại của năm 2020 quá ít, sẽ phân bổ cho các đơn vị khác trên cùng địa bàn.

b) Phương án phân bổ:

Tổng nguồn vốn ĐTPT từ nguồn NSTW và NST để thực hiện Chương trình, kế hoạch năm 2020 là: 173.342 triệu đồng. Bao gồm: NSTW là 144.624 triệu đồng (Vốn trong nước là 68.076 triệu đồng; Vốn nước ngoài là 76.548 triệu đồng); NST là 28.718 triệu đồng (nguồn xổ số kiến thiết), phân bổ như sau:

- Phân bổ 83.076 triệu đồng, trong đó: NSTW là 68.076 triệu đồng (Vốn trong nước); NST là 15.000 triệu đồng (Nguồn xổ số kiến thiết) để thực hiện Tiểu dự án 1 “Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo” thuộc Dự án 1 của Chương trình 30a;

- Phân bổ 90.266 triệu đồng, trong đó: NSTW là 76.548 triệu đồng (vốn nước ngoài); NST là 13.718 triệu đồng (nguồn xổ số kiến thiết) để thực hiện Tiểu dự án 1 “Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn”, thuộc Dự án 2 của Chương trình 135.

2. Đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

a) Nguyên tắc phân bổ:

a.1) Về nguyên tắc chung:

Thực hiện theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND tỉnh

ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

a.2) Về nguyên tắc cụ thể:

- *Đối với các dự án quyết toán, hoàn thành và chuyển tiếp được đầu tư theo cơ chế đặc thù:*

+ Đối với các dự án quyết toán, các dự án mà UBND tỉnh đã có chủ trương hỗ trợ bằng mức vốn cụ thể: Bố trí đủ phần vốn NSTW và NST;

+ Đối với các dự án hoàn thành, chuyển tiếp: Bố trí đạt 95% phần vốn NSTW và NST để chờ quyết toán. Nếu sau khi cân đối mà mức vốn bố trí cho dự án, KH 2020 từ 50 triệu đồng trở xuống thì tạm thời không bố trí để chờ quyết toán.

- *Bố trí thực hiện công tác khen thưởng cho các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới:*

+ Nguyên tắc phân bổ: Chỉ phân bổ cho những xã đã đủ điều kiện được thưởng theo quy định tại Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 08/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua Đắk Lắk chung tay xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

+ Định mức phân bổ: 1.000 triệu đồng/xã theo Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 08/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

- *Đối với các dự án được đầu tư theo cơ chế thông thường:*

+ Đối với các dự án được hỗ trợ bằng mức vốn cụ thể từ nguồn NST (70 dự án):

* Dự án quyết toán, hoàn thành, chuyển tiếp: Bố trí đủ phần vốn NST (69 dự án);

* Dự án khởi công mới năm 2020: Bố trí đạt 50% phần vốn NST (01 dự án).

+ Đối với các dự án được hỗ trợ theo tỷ lệ phần trăm so với tổng mức đầu tư dự án (03 dự án):

* Dự án quyết toán: Bố trí đủ phần vốn NST;

* Dự án hoàn thành, chuyển tiếp: Bố trí đạt 95% phần vốn NST để chờ quyết toán.

- *Đối với việc bố trí từ nguồn vốn NST đối ứng để thực hiện Đề án hỗ trợ thôn, bản áp thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ:*

+ Bố trí bằng mức tối thiểu phần vốn NST đối ứng cho giai đoạn 2019-2020 nêu tại Kế hoạch số 4970/KH-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh.

+ Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ: Dựa trên số tiêu chí đạt được đến 30/9/2019

của từng xã; số lượng thôn, buôn/xã; mức độ khó khăn của từng xã; mức vốn đã được phân bổ cho từng xã tại Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/9/2019 của HĐND tỉnh và nguồn hỗ trợ khác trong giai đoạn 2019-2020 để phân bổ.

- Đối với việc hỗ trợ các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới để xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu; xây dựng xã nông thôn mới nâng cao và hỗ trợ triển khai Đề án xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển du lịch:

+ Đối với việc hỗ trợ xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu và nâng cao:

* Hỗ trợ cho xã Ea Kly, huyện Krông Pắc số vốn: 15.000 triệu đồng;

* Hỗ trợ cho xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar số vốn: 5.000 triệu đồng.

+ Hỗ trợ triển khai Đề án xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển du lịch:

Hỗ trợ cho 03 mô hình (Buôn Kuốp, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana: 4.000 triệu đồng; Buôn Kna A, xã Cư M'gar, huyện Cư M'gar: 4.000 triệu đồng; Buôn M'liêng, xã Đăk Liêng, huyện Lắk: 2.646 triệu đồng), với tổng số vốn: 10.646 triệu đồng.

+ Đối với xã đăng ký đạt chuẩn năm 2020:

Bố trí cơ bản đủ nhu cầu vốn (phần vốn NSTW và NST hỗ trợ) để đảm bảo hết năm 2020, toàn tỉnh có tối thiểu 61 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Đối với các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đang thụ hưởng Chương trình 135:

Bố trí theo nguyên tắc tính điểm, cụ thể:

* Xã đạt 16 tiêu chí: Tính 1 điểm;

* Xã đạt từ 10 – 15 tiêu chí: Cứ thấp hơn 1 tiêu chí thì được cộng thêm 0,1 điểm tính từ mốc điểm của xã đạt 16 tiêu chí;

* Xã đạt từ 6 - 9 tiêu chí: Cứ thấp hơn 1 tiêu chí thì được cộng thêm 0,2 điểm tính từ mốc điểm của xã đạt 16 tiêu chí;

+ Đối với các xã còn lại không thuộc đối tượng ưu tiên, nhưng chưa đạt chuẩn nông thôn mới hoặc không thuộc nhóm xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới kế hoạch 2020:

Bố trí theo nguyên tắc tính điểm, cụ thể:

* Xã đạt 8 tiêu chí: Tính 1 điểm (bằng mức thấp nhất của xã đặc biệt khó khăn);

* Xã đạt 9 tiêu chí: Tính 0,9 điểm;

* Xã đạt từ 10 tiêu chí trở lên, không được bố trí vốn theo cơ chế thông

thường: Tính 0,8 điểm;

* Xã đạt từ 10 tiêu chí trở lên, đã được bố trí vốn theo cơ chế thông thường KH 2020 thấp hơn mức bình quân của các xã được bố trí vốn theo cơ chế thông thường (mức bình quân là: 4.120 triệu đồng/xã): Tính 0,7 điểm;

* Xã đạt từ 10 tiêu chí trở lên, đã được bố trí vốn theo cơ chế thông thường KH 2020 từ mức bình quân trở lên của các xã được bố trí vốn theo cơ chế thông thường: Tính 0,6 điểm.

b) Phương án phân bổ:

Tổng nguồn vốn ĐTPT từ NSTW và NST bố trí thực hiện Chương trình, kế hoạch năm 2020 là 683.390 triệu đồng. Trong đó: NSTW là 313.810 triệu đồng (Vốn trong nước là 143.810 triệu đồng; Vốn nước ngoài là 170.000 triệu đồng); NST là 369.580 triệu đồng (Nguồn thu tiền sử dụng đất là: 346.049 triệu đồng; Nguồn xổ số kiến thiết là: 23.531 triệu đồng). Theo nguyên tắc trên, phân bổ như sau:

- *Bố trí cho 17 dự án hoàn thành và 06 dự án chuyển tiếp được đầu tư theo cơ chế đặc thù là: 8.674 triệu đồng (NSTW - vốn trong nước).*

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

- *Bố trí cho 73 dự án (Quyết toán, hoàn thành, chuyển tiếp và khởi công mới 2020) được đầu tư theo cơ chế thông thường là: 308.463 triệu đồng (NST - nguồn thu tiền sử dụng đất).*

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

- *Bố trí thực hiện công tác khen thưởng cho 16 xã đủ điều kiện được thưởng là: 16.000 triệu đồng (NST - nguồn thu tiền sử dụng đất).*

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

- *Bố trí đối ứng từ nguồn NST để thực hiện Đề án hỗ trợ thôn, bản áp thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Kế hoạch số 4970/KH-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh là: 14.000 triệu đồng (NST - nguồn thu tiền sử dụng đất).*

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

- *Bố trí hỗ trợ các xã đã được công nhận đạt chuẩn để xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu, xã nông thôn mới nâng cao và triển khai Đề án xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển du lịch là: 30.646 triệu đồng (NSTW - vốn nước ngoài).*

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

- *Bố trí cho 17 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới KH 2020 số vốn là: 130.000 triệu đồng (NSTW - Vốn nước ngoài);*

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

- Bố trí cho 49 xã thuộc xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới đang thụ hưởng Chương trình 135 và 33 xã còn lại không thuộc đối tượng ưu tiên, nhưng chưa đạt chuẩn nông thôn mới là: 175.607 triệu đồng. Trong đó: NSTW là 144.490 triệu đồng (Vốn trong nước là 135.136 triệu đồng; Vốn nước ngoài là 9.354 triệu đồng); NST là 31.117 triệu đồng (Nguồn thu tiền sử dụng đất là: 7.586 triệu đồng; nguồn thu xổ số kiến thiết là: 23.531 triệu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trong thời gian giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, trường hợp có phát sinh (tăng, giảm) nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện các chương trình MTQG hoặc phải điều chỉnh mức vốn giữa các dự án, giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh để triển khai thực hiện, kịp thời báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2020*(Kèm theo Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Tên Chương trình/ Dự án	Đơn vị thực hiện báo cáo	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	Sở LĐ-TB&XH			
1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo		%	4,36-4,49	
	Trong đó:				
1.1	<i>Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào DTTS</i>		%	6,5-7	
1.2	<i>Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn</i>		%	4-4,5	
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Sở NN&PTNT			
1	Đơn vị cấp huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới		Số đơn vị cấp huyện	1-2	
2	Xã đạt chuẩn nông thôn mới				
2.1	<i>Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới</i>		<i>Số xã</i>	61	
2.2	<i>Lũy kế tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới</i>		%	40.1	
3	Bình quân tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên đơn vị xã		Số tiêu chí/xã	14.38	

**TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020**
(Kèm theo Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/nguồn vốn	Kế hoạch năm 2020							Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương				Ngân sách tỉnh		
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Thu tiền sử dụng đất	Thu xổ số kiến thiết	
	Tổng cộng	856,732	458,434	211,886	246,548	398,298	346,049	52,249	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	173,342	144,624	68,076	76,548	28,718	-	28,718	Chi tiết tại Phụ lục III
1.1	Chương trình 30a	83,076	68,076	68,076		15,000		15,000	
1.2	Chương trình 135	90,266	76,548		76,548	13,718		13,718	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	683,390	313,810	143,810	170,000	369,580	346,049	23,531	Đã trừ 80.020 tr.đ nguồn DP trung hạn NSTW thuộc Chương trình NTM, HĐND tỉnh đã phân bổ tại NQ 25/NQ-HĐND ngày 12/9/2019
2.1	Bố trí cho các khoản phải thanh toán; thực hiện các nhiệm vụ, đề án của Trung	377,783	39,320	8,674	30,646	338,463	338,463	-	

	ương và của tỉnh								
2.1.1	<i>Bố trí cho các dự án quyết toán, hoàn thành và chuyển tiếp theo cơ chế đặc thù</i>	8,674	8,674	8,674		-			<i>Chi tiết tại Phụ lục IV</i>
2.1.2	<i>Bố trí cho các dự án đầu tư theo cơ chế đầu tư thông thường (72 dự án chuyển tiếp và 01 dự án KCM)</i>	308,463				308,463	308,463		<i>Chi tiết tại Phụ lục V</i>
2.1.3	<i>Bố trí khen thưởng theo Quyết định số 530/QĐ-UBND</i>	16,000				16,000	16,000		<i>Chi tiết tại Phụ lục VI</i>
2.1.4	<i>Bố trí đối ứng để thực hiện Đề án hỗ trợ thôn, bản áp thuộc các xã khó khăn khu vực biên giới theo Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của TTCP và Kế hoạch số 4970/KH-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh</i>	14,000				14,000	14,000		<i>Chi tiết tại Phụ lục VII</i>
2.1.5	<i>Hỗ trợ xã đã được công nhận đạt chuẩn để xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu và triển khai Đề án xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển du lịch</i>	30,646	30,646	30,646		-			<i>Chi tiết tại Phụ lục VIII</i>

2.2	Phân bổ cho các xã phần đầu đạt chuẩn 2020, xã ĐBKK và phân bổ cho các xã còn lại chưa đạt chuẩn nông thôn mới	305,607	274,490	135,136	139,354	31,117	7,586	23,531	
2.2.1	<i>Bố trí cho các xã phần đầu đạt chuẩn năm 2020 (17 xã)</i>	130,000	130,000		130,000	-			<i>Chi tiết tại Phụ lục IX</i>
2.2.2	<i>Bố trí cho các xã ĐBKK, xã biên giới đang thụ hưởng Chương trình 135 và các xã còn lại không thuộc đối tượng ưu tiên, nhưng chưa đạt chuẩn nông thôn mới hoặc không thuộc nhóm xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới kế hoạch 2020 (82 xã)</i>	175,607	144,490	135,136	9,354	31,117	7,586	23,531	<i>Chi tiết tại Phụ lục X</i>

**KẾ HOẠCH PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2020 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: triệu đồng

TT		Địa bàn đầu tư	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2020					Ghi chú
Huyện, xã	Buôn, thôn			Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách tỉnh (XSKT)	
					Tổng	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
		Tổng cộng		173,342	144,624	68,076	76,548	28,718	
A		Dự án 1. Chương trình 30a		83,076	68,076	68,076	-	15,000	
		Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo		83,076	68,076	68,076	-	15,000	
I		Huyện M'Đrăk		41,716	34,186	34,186		7,530	
II		Huyện Lắk		41,360	33,890	33,890		7,470	
B		Dự án 2. Chương trình 135		90,266	76,548	-	76,548	13,718	
		Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn		90,266	76,548	-	76,548	13,718	
I		THỊ XÃ BUÔN HỒ		747	-	-	-	747	
1		Xã Ea Drông	BQL xã	747	-	-	-	747	

	1	Buôn Hné		188	-			188	
	2	Buôn Phieo		187	-			187	
	3	Buôn Ea Kjoh A		186	-			186	
	4	Thôn 8		186	-			186	
II		HUYỆN BUÔN ĐÔN		7,353	7,353	-	7,353	-	
2		Xã Ea Huar	BQL xã	1,091	1,091		1,091	-	
3		Xã Ea Wer	BQL xã	1,081	1,081		1,081	-	
4		Xã Krông Na	BQL xã	1,035	1,035		1,035	-	
5		Xã Ea Nuôl	BQL xã	832	832	-	832	-	
	5	Buôn Niêng 3		208	208		208	-	
	6	Buôn Ko Đung A		208	208		208	-	
	7	Buôn Ko Đung B		208	208		208		
	8	Buôn Ea Mdhar 1A		208	208		208	-	
6		Xã Cuôr Knia	BQL xã	1,564	1,564		1,564	-	
	9	Thôn 8		391	391		391	-	
	10	Thôn Ea Kning		391	391		391	-	
	11	Thôn 11		391	391		391		
	12	Thôn 12		391	391		391	-	
7		Xã Ea Bar	BQL xã	979	979		979	-	
	13	Buôn Knia 1		245	245		245	-	
	14	Buôn Knia 2		245	245		245	-	
	15	Buôn Knia 3		245	245		245	-	
	16	Thôn 18b		244	244		244	-	
8		Xã Tân Hòa	BQL xã	771	771		771	-	

	17	Thôn 2		192	192		192	-	
	18	Thôn 6		193	193		193	-	
	19	Thôn 7		193	193		193	-	
	20	Thôn Đồi Cây		193	193		193	-	
III		HUYỆN CƯ M'GAR		1,916	1,916	-	1,916	-	
9		Thị trấn Ea Pôk	BQL thị trấn	260	260		260	-	
	21	Buôn Pôk B		260	260		260	-	
10		Xã Ea Kuêh	BQL xã	548	548		548	-	
	22	Buôn Hluk		183	183		183	-	
	23	Buôn JaRai		188	188		188	-	
	24	Buôn Xê Đăng		177	177		177	-	
11		Xã Ea Kiết	BQL xã	183	183		183	-	
	25	Buôn Hmông		183	183		183	-	
12		Xã Ea Mdroh	BQL xã	925	925		925	-	
	26	Buôn EaMDroh		260	260		260	-	
	27	Thôn Đồng Giao		260	260		260	-	
	28	Buôn Cuôr		405	405		405		Mới BS tại QĐ 103/QĐ- TTg
IV		HUYỆN CƯ KUIN		3,947	-			3,947	
13		Xã Ea Tiêu	BQL xã	439	-			439	
	29	Buôn Knir		178	-			178	
	30	Buôn Êga		261	-			261	
14		Xã Dray Bhang	BQL xã	365	-			365	

	31	Buôn Hra Ea Tlá		189	-			189	
	32	Buôn Hra Ea Hning		176	-			176	
15		Xã Hòa Hiệp	BQL xã	359	-			359	
	33	Buôn K'pung		189	-			189	
	34	Buôn Cư Knao		170	-			170	
16		Xã Ea Bhok	BQL xã	960	-			960	
	35	Buôn Ea Khít		260	-			260	
	36	Buôn Ea Mă		180	-			180	
	37	Buôn Ea Mă A		260	-			260	
	38	Buôn Kô Êmông A		260	-			260	
17		Xã Ea Hu	BQL xã	377	-			377	
	39	Thôn 5		186	-			186	
	40	Thôn 6		191	-			191	
18		Xã Ea Ning	BQL xã	180	-			180	
	41	Buôn Pưk Prong		180	-			180	
19		Xã Cư Êwi	BQL xã	1,267	-			1,267	
	42	Thôn 3		300	-			300	
	43	Thôn 4		271	-			271	
	44	Thôn 5		271	-			271	
	45	Buôn Tăk Mnga		425	-			425	
V		HUYỆN EA H'LEO		6,657	6,657	-	6,657	-	
20		Xã Ea Tır	BQL xã	1,105	1,105		1,105	-	
21		Xã Cư Amung	BQL xã	1,693	1,693		1,693		Mời BS tại QĐ 103/QĐ-

									TTg
21		Xã Ea Hiao	BQL xã	369	369	-	369	-	
	46	Thôn 7C		183	183		183	-	
	47	Buôn Krái		186	186		186	-	
22		Xã Ea Khal	BQL xã	448	448	-	448	-	
	48	Thôn 13		260	260		260	-	
	49	Thôn 14		188	188		188	-	
23		Xã Ea Răl	BQL xã	374	374	-	374	-	
	50	Buôn Tùng Sê		188	188		188	-	
	51	Buôn Tùng Tah		186	186		186	-	
24		Xã Cư Mốt	BQL xã	437	437	-	437	-	
	52	Thôn 4a		260	260		260	-	
	53	Thôn 4b		177	177		177	-	
25		Xã Ea H'leo	BQL xã	780	780	-	780	-	
	54	Thôn 1		260	260		260	-	
	55	Thôn 2C		260	260		260	-	
	56	Buôn Treng		260	260		260	-	
26		Xã Dliê Yang	BQL xã	183	183	-	183	-	
	57	Buôn Sek Diết		183	183		183	-	
27		Xã Ea Sol	BQL xã	300	300	-	300	-	
	58	Buôn Kary		300	300		300	-	
28		Xã Ea Nam	BQL xã	448	448	-	448	-	

	59	Thôn 8		260	260		260	-	
	60	Buôn Kdruh A		188	188		188	-	
29		Xã Ea Wy	BQL xã	520	520	-	520	-	
	61	Thôn 1C		260	260		260	-	
	62	Thôn 2C		260	260		260	-	
VI		HUYỆN EA KAR		8,651	8,651	-	8,651	-	
30		Xã Cư Bông	BQL xã	1,059	1,059		1,059	-	
31		Xã Cư Elang	BQL xã	1,035	1,035		1,035	-	
32		Xã Cư Prông	BQL xã	1,079	1,079		1,079	-	
33		Xã Cư Yang	BQL xã	1,077	1,077		1,077	-	
34		Xã Ea Sô	BQL xã	1,116	1,116		1,116	-	
35		Xã Cư Huê	BQL xã	260	260	-	260	-	
	63	Buôn M' Hăng		260	260		260		
36		Xã Ea Ô	BQL xã	260	260	-	260	-	
	64	Thôn 9		260	260		260		
37		Thị trấn Ea Kar	BQL thị trấn	520	520	-	520	-	
	65	Thôn 8		260	260		260		
	66	Thôn 9		260	260		260		
38		Xã Cư Ni	BQL xã	443	443	-	443	-	
	67	Buôn Ea Knuôp		260	260		260		
	68	Buôn Ega		183	183		183		

39		Xã Ea Păl	BQL xã	1,040	1,040	-	1,040	-	
	69	Thôn 5		260	260		260		
	70	Thôn 7		260	260		260		
	71	Thôn 8		260	260		260		
	72	Thôn 9		260	260		260		
40		Xã Ea Sar	BQL xã	762	762	-	762	-	
	73	Thôn 4		195	195		195		
	74	Thôn 5		195	195		195		
	75	Thôn 6		195	195		195		
	76	Buôn Ea Sar		177	177		177		
VII		HUYỆN EA SÚP		8,737	8,737	-	8,737	-	
41		Xã Cư Kbang	BQL xã	1,024	1,024		1,024		
42		Xã Ea Bung	BQL xã	1,007	1,007		1,007		
43		Xã Ea Rôk	BQL xã	1,036	1,036		1,036		
44		Xã Ia Jloi	BQL xã	1,105	1,105		1,105		
45		Xã Ia Lốp	BQL xã	990	990		990		
46		Xã Ia RVê	BQL xã	998	998		998		
47		Xã Ya Tờ Mốt	BQL xã	1,101	1,101		1,101		
48		Xã Cư Mlan	BQL xã	300	300	-	300	-	
	77	Thôn 7		300	300		300		
49		Xã Ea Lê	BQL xã			-	1,176	-	

				1,176	1,176				
	78	Thôn 10		300	300		300		
	79	Thôn 17		300	300		300		
	80	Thôn 19		300	300		300		
	81	Tiểu khu 249		276	276		276		
VIII		HUYỆN KRÔNG ANA		4,644	4,644	-	4,644	-	
50		Thị trấn Buôn Tráp	BQL thị trấn	780	780	-	780		
	82	Buôn Tráp		260	260		260		
	83	Buôn Rung		260	260		260		
	84	Buôn Êcăm		260	260		260		
51		Xã Ea Bông	BQL xã	915	915	-	915		
	85	Buôn Ea Kruế		225	225		225		
	86	Buôn Kô		225	225		225		
	87	Buôn Nặc		225	225		225		
	88	Buôn Hma		240	240		240		
52		Xã Dur Kmăl	BQL xã	808	808	-	808		
	89	Buôn Krang		260	260		260		
	90	Buôn Kmăl		180	180		180		
	91	Buôn Krông		188	188		188		
	92	Buôn Dur 1		180	180		180		
53		Xã Dray Sáp	BQL xã	889	889	-	889		
	93	Buôn Ka La		260	260		260		
	94	Buôn Kuốp		260	260		260		
	95	Buôn Tuôr A		183	183		183		
	96	Buôn Tuôr B		186	186		186		
54		Xã Băng Adrênh	BQL xã	448	448	-	448		

	97	Buôn K62		188	188		188		
	98	Buôn Cuê		260	260		260		
55		Xã Ea Na	BQL xã	804	804	-	804		
	99	Buôn Tơ Lơ		175	175		175		
	100	Buôn Cuăh		186	186		186		
	101	Buôn Dray		183	183		183		
	102	Buôn Ea Na		260	260		260		
IX		HUYỆN KRÔNG BÔNG		8,468	-			8,468	
56		Xã Cư Đrăm	BQL xã	1,054	-			1,054	
57		Xã Dang Kang	BQL xã	1,077	-			1,077	
58		Xã Êa Trul	BQL xã	1,072	-			1,072	
59		Xã Hòa Phong	BQL xã	1,037	-			1,037	
60		Xã Yang Mao	BQL xã	1,004	-			1,004	
61		Xã Yang Reh	BQL xã	1,099	-			1,099	
62		Xã Cư Pui	BQL xã	1,408	-			1,408	Mời BS tại QĐ 103/QĐ- TTg
63		Xã Hòa Lễ	BQL xã	365	-			365	
	103	Thôn 4		177	-			177	
	104	Thôn 6		188	-			188	
64		Xã Hòa Sơn	BQL xã		-			352	

				352					
	105	Thôn Tân Sơn		180	-			180	
	106	Buôn Ja		172	-			172	
X		HUYỆN KRÔNG BÚK		3,635	3,635	-	3,635	-	
65		Xã Ea Sin	BQL xã	1,118	1,118		1,118		
66		Xã Pong Drang	BQL xã	429	429	-	429		
	107	Thôn 11		260	260		260		
	108	Buôn Tân Mai		169	169		169		
67		Xã Ea Ngai	BQL xã	260	260	-	260		
	109	Thôn 1		260	260		260		
68		Xã Cư Né	BQL xã	714	714	-	714		
	110	Buôn Kô		181	181		181		
	111	Buôn Kdrô 1		170	170		170		
	112	Buôn Kdrô 2		181	181		181		
	113	Thôn 6		182	182		182		
69		Xã Cư Pong	BQL xã	762	762	-	762		
	114	Buôn Tân		187	187		187		
	115	Buôn Ea Klok		187	187		187		
	116	Buôn Ea Liăng		200	200		200		
	117	Buôn Ea Kram		188	188		188		
70		Xã Tân Lập	BQL xã	172	172	-	172		
	118	Thôn 6		172	172		172		
71		Xã Chư Kbô	BQL xã	180	180	-	180		
	119	Buôn Ea Nho		180	180		180		

XI		HUYỆN KRÔNG NẴNG		7,121	6,565	-	6,565	556	
72		Xã Ea Dăh	BQL xã	1,043	1,043		1,043		
73		Xã Cư Klông	BQL xã	1,826	1,270		1,270	556	Mời BS tại QĐ 103/QĐ- TTg
74		Xã Ea Púk	BQL xã	1,719	1,719		1,719		Mời BS tại QĐ 103/QĐ- TTg
75		Xã Ea Hồ	BQL xã	1,572	1,572		1,572		Mời BS tại QĐ 103/QĐ- TTg
73		Xã Tam Giang	BQL xã	177	177	-	177	-	
	120	Thôn Giang Thọ		177	177		177		
76		Xã Ea Tam	BQL xã	167	167	-	167	-	
	121	Buôn Tráp		167	167		167		
77		Thị trấn Krông Năng	BQL thị trấn	167	167	-	167	-	
	122	Thôn Bình Minh		167	167		167		
78		Xã Đliê Ya	BQL xã	450	450	-	450	-	
	123	Buôn Kmang					150		

				150	150				
	124	Buôn Tléh		150	150		150		
	125	Thôn Tân Thành		150	150		150		
XII		HUYỆN KRÔNG PẮC		5,925	5,925	-	5,925	-	
79		Xã Ea Hiu	BQL xã	1,049	1,049		1,049	-	
80		Xã Ea Uy	BQL xã	1,146	1,146		1,146	-	
81		Xã Ea Yiêng	BQL xã	1,082	1,082		1,082	-	
82		Xã Krông Búk	BQL xã	695	695	-	695	-	
	126	Buôn Kla		175	175		175	-	
	127	Buôn Mbê		260	260		260	-	
	128	Buôn Ea Oh		260	260		260	-	
83		Xã Tân Tiến	BQL xã	610	610	-	610	-	
	129	Buôn Kplang		260	260		260	-	
	130	Buôn Ea Draï A		175	175		175	-	
	131	Buôn Ea Draï		175	175		175	-	
84		Xã Ea Phê	BQL xã	177	177	-	177	-	
	132	Buôn Ea Su		177	177		177	-	
85		Xã Vụ Bồn	BQL xã	1,166	1,166	-	1,166	-	
	133	Buôn Cư Kniêl		153	153		153	-	
	134	Buôn Ea Nong A		338	338		338	-	
	135	Thôn Thanh Thủy		338	338		338	-	
	136	Thôn 12		337	337		337	-	

XIII		HUYỆN LẮK		9,511	9,511	-	9,511	-	
86		Xã Bông Krang	BQL xã	1,037	1,037		1,037	-	
87		Xã Đăk Liêng	BQL xã	1,006	1,006		1,006	-	
88		Xã Đăk Nuê	BQL xã	1,037	1,037		1,037	-	
89		Xã Đăk Phoi	BQL xã	1,013	1,013		1,013	-	
90		Xã Ea Rbin	BQL xã	1,024	1,024		1,024	-	
91		Xã Krông Nô	BQL xã	1,030	1,030		1,030	-	
92		Xã Nam Ka	BQL xã	728	728		728	-	
93		Xã Yang Tao	BQL xã	1,046	1,046		1,046	-	
94		Thị trấn Liên Sơn	BQL thị trấn	780	780	-	780	-	
	137	Buôn Lê		260	260		260	-	
	138	Buôn Jun		260	260		260	-	
	139	Buôn Dong Kriêng		260	260		260	-	
95		Xã Buôn Triết	BQL xã	810	810	-	810	-	
	140	Buôn K Nắc		260	260		260		
	141	Buôn Ung Rung 1		275	275		275		
	142	Buôn Ung Rung 2		275	275		275		
XIV		HUYỆN M'DRĂK		12,954	12,954	-	12,954	-	
96		Xã Cư Króa	BQL xã	1,003	1,003		1,003	-	
97		Xã Cư Mta	BQL xã				1,081	-	

				1,081	1,081				
98		Xã Cư Prao	BQL xã	1,091	1,091		1,091	-	
99		Xã Cư San	BQL xã	814	814		814	-	
100		Xã Ea H'Mlay	BQL xã	1,042	1,042		1,042	-	
101		Xã Ea Mđoal	BQL xã	1,040	1,040		1,040	-	
102		Xã Ea Pil	BQL xã	985	985		985	-	
103		Xã Ea Riêng	BQL xã	1,051	1,051		1,051	-	
104		Xã Ea Trang	BQL xã	1,038	1,038		1,038	-	
105		Xã Krông Á	BQL xã	1,091	1,091		1,091	-	
106		Xã Krông Jing	BQL xã	1,081	1,081		1,081	-	
107		Thị trấn M'Đrăk	BQL thị trấn	520	520	-	520	-	
	143	Tổ dân phố 3		260	260		260	-	
	144	Tổ dân phố 4		260	260		260	-	
108		Xã Ea Lai	BQL xã	1,117	1,117	-	1,117	-	
	145	Thôn 1		290	290		290	-	
	146	Thôn 6		290	290		290	-	
	147	Thôn 7		268	268		268	-	
	148	Thôn 9		269	269		269	-	

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020 (NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)
BỐ TRÍ THANH TOÁN NỢ, CHUYỂN TIẾP CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO CƠ CHẾ ĐẦU TƯ
ĐẶC THÙ - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Khu vực	Quyết định phê duyệt DA	Tổng mức đầu tư			Đã bố trí đến hết 2019		Kế hoạch năm 2020					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		Tổng	Trong đó: NSTW và NST	Tổng số	Trong đó:			Ngân sách tỉnh	
							NSTW và NST	NSH, NSX và huy động khác				Ngân sách Trung ương				
												Tổng	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
	TỔNG CỘNG					107,069	65,871	32,750	59,507	54,702	8,674	8,674	8,674	-	-	
I	Dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng và chưa phê duyệt Quyết toán					87,142	52,924	25,770	47,702	47,702	3,375	3,375	3,375	-	-	
1	Cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho xã Quảng Điền, huyện Krông Ana (NST hỗ trợ 75%)	Xã Quảng Điền	UBND H. Krông Ana	I	180/QĐ-UBND huyện 28/02/201;4281/QĐ-UBND ngày 11/9/2015	10,000	7,500	2,500	6,750	6,750	375	375	375			HT

2	Nhà văn hoá xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar (NST hỗ trợ 50%)	Xã Ea Kpam	UBND xã Ea Kpam	I	3571/QĐ-UBND 30/12/2015; 1556/QĐ-UBND 01/6/2016; 2450/QĐ-UBND 01/9/2017	5,328	2,664	2,664	2,400	2,400	131	131	131			HT
3	Đường GT trục xã Ea Tul, huyện Cư M'gar (NST hỗ trợ 2.650 trđ)	Xã Ea Tul	UBND xã Ea Tul	II	413/QĐ-UBND huyện 24/5/2016	5,017	2,650	2,367	2,458	2,458	192	192	192			HT (Hỗ trợ đủ theo số vốn đã duyệt trong QĐ)
4	Sửa chữa nâng cấp đường giao thông khu vực trung tâm xã Ea Ô, huyện Ea Kar (NST hỗ trợ 8.900 triệu đồng)	Xã Ea Ô	UBND xã Ea Ô	II	940/QĐ-UBND huyện 30/10/2015	14,941	8,900	6,041	8,010	8,010	890	890	890			HT (Hỗ trợ đủ theo số vốn đã duyệt trong QĐ)
5	Nhà văn hoá xã Bình Hoà, huyện Krông Ana (NST hỗ trợ 70%)	Xã Bình Hòa	UBND xã Bình Hòa	II	4913/QĐ-UBND ngày 24/11/2015	6,998	3,260	3,738	2,930	2,930	167	167	167			HT
6	Nhà văn hóa và sân thể thao xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột (NST hỗ trợ 50% dự toán mẫu)	Xã Cư Êbur	UBND xã Cư Ê Bur	I	261/QĐ-UBND xã 08/11/2017	6,618	2,653	3,965	2,390	2,390	130	130	130			HT
7	Nhà văn hóa xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar (NST hỗ trợ 70%)	Xã Quảng Hiệp	UBND xã Quảng Hiệp	II	75/QĐ-UBND xã 28/9/2017	4,980	3,287	1,693	2,960	2,960	163	163	163			HT
8	Nhà văn hoá xã Ea M'nam, huyện Cư M'gar (NST hỗ trợ 50%)	Xã Ea Mnam	UBND xã Ea Mnam	I	141/QĐ-UBND xã 31/8/2017	4,980	2,348	2,632	2,214	2,214	0	0	0			HT
9	Công trình cấp nước sinh hoạt tại thôn Quỳnh Ngọc, xã Ea	Xã Ea Na	UBND xã Ea Na	II	3492/QĐ-UBND huyện	1,651	1,651		1,490	1,490	79	79	79			HT

	Na, huyện Krông Ana				24/10/2017											
10	Nhà văn hóa xã Bình Thuận (NST hỗ trợ 50%), huyện Buôn Hồ	Xã Bình Thuận	BQL xã Bình Thuận	I	108/QĐ-UBND xã 29/8/2018	3,116	1,544		1,400	1,400	67	67	67			HT
11	Nhà văn hóa xã Ea Siên (NST hỗ trợ 50%), huyện Buôn Hồ	Xã Ea Siên	BQL xã Ea Siên	I	129/QĐ-UBND xã 06/9/2018	3,123	1,544		1,400	1,400	67	67	67			HT
12	Nhà văn hóa xã Ea Kiết (NST 70%), huyện Cư Mgar	Xã Ea Kiết	BQL xã Ea Kiết	II	110/QĐ-UBND xã 02/8/2018	3,093	2,151		1,900	1,900	143	143	143			HT
13	Nhà văn hóa xã Ea Tar (NST 50%), huyện Cư Mgar	Xã Ea Tar	BQL xã Ea Tar	I	168/QĐ-UBND xã 01/8/2018	3,093	1,537		1,400	1,400	60	60	60			HT
14	Nhà văn hóa xã Cư Suê (NST 70%), huyện Cư Mgar	Xã Cư Suê	BQL xã Cư Suê	II	191/QĐ-UBND xã 27/7/2018	3,093	2,151		1,900	1,900	143	143	143			HT
15	Nhà văn hóa xã Ea Wy (NST 70%), huyện Ea H'leo	Xã Ea Wy	BQL xã Ea Wy	II	258/QĐ-UBND xã ngày 29/8/2018	3,094	2,165		1,900	1,900	157	157	157			HT
16	Nhà văn hóa xã Ea Ral (NST 70%), huyện Ea H'leo	Xã Ea Ral	BQL xã Ea Ral	II	190/QĐ-UBND xã 28/8/2018	3,094	2,165		1,900	1,900	157	157	157			HT
17	Đường giao thông từ trung tâm xã Cư Bông đi thôn 17 xã Cư Bông, huyện Ea Kar	Xã Cư Bông	BQL xã Cư Bông	III	813/QĐ-UBND xã 30/10/2018	4,924	4,754	170	4,300	4,300	454	454	454			HT (Hỗ trợ đủ theo số vốn đã duyệt trong QĐ)
II	Dự án chuyển tiếp					19,927	12,947	6,980	11,805	7,000	5,299	5,299	5,299	-	-	
1	Nhà văn hóa xã Ea Hiao (NST hỗ trợ 70%), huyện Ea H'leo	Xã Ea Hiao	BQL xã Ea Hiao	II	62a/QĐ-UBND xã 18/6/2019	3,093	2,165	928	2,129	1,200	857	857	857			CT

2	Nhà văn hóa xã Ea Khal (NST hỗ trợ 70%), huyện Ea H'leo	Xã Ea Khal	BQL xã Ea Khal	II	48/QĐ-UBND xã 16/4/2019	3,094	2,165	929	2,129	1,200	857	857	857			CT
3	Nhà văn hóa xã Bắg Adrênh (NST hỗ trợ 70%), huyện Krông Ana	Xã Bắg Adrênh	BQL xã Bắg Adrênh	II	36a/QĐ-UBND xã 03/5/2019	3,113	2,162	951	1,585	1,200	854	854	854			CT
4	Nhà văn hóa xã Ea H'đing (NST hỗ trợ 70%), huyện Cư M'gar	Xã Ea H'đing	BQL xã Ea H'đing	II	103/QĐ-UBND xã 20/6/2019	3,775	2,151	1,624	2,020	1,200	843	843	843			CT
5	Nhà văn hóa xã Ea Drong (NST hỗ trợ 70%), huyện Cư M'gar	Xã Ea Drong	BQL xã Ea Drong	II	150/QĐ-UBND xã 26/6/2019	3,762	2,151	1,611	2,020	1,200	843	843	843			CT
6	Nhà văn hóa xã Ea Knuéc (NST hỗ trợ 70%), huyện Krông Pắc	Xã Ea Knuéc	BQL xã Ea Knuéc	II	1199/QĐ-UBND huyện 07/5/2019	3,089	2,153	936	1,922	1,000	1,045	1,045	1,045			CT

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
(NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT THUỘC NGÂN SÁCH TỈNH) BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO
CƠ CHẾ ĐẦU TƯ THÔNG THƯỜNG - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa bàn/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	KC-HT	Quyết định phê duyệt DA	Tổng mức đầu tư			Lũy kế vốn NST bố trí đến hết 2019		KH 2020 (NST- Nguồn thu tiền sử dụng đất)	Ghi chú
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó: NST		
							NST	NSH, NSX và HĐ khác				
	TỔNG SỐ					621,574	516,535	100,951	209,670	199,500	308,463	
I	HUYỆN EA SÚP					66,867	52,380	13,000	24,500	24,500	27,211	
1	Cải tạo, nâng cấp Công trình Cấp nước sinh hoạt tập trung tại 09 buôn, thuộc xã Ea Rốc, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nâng cấp giếng khoan, đài nước, khu xử lý nước - nhà quản lý vận hành, mạng lưới đường ống và đầu nối hộ, thiết bị đi kèm	Xã Ea Rốc	BQLDA ĐTXD H.Ea Súp	2018-2020	464a/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện	14,867	13,380		10,750	10,750	1,961	CT (95%)
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Ia Lốp đi xã Ia Jloi, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn	Xã Ia Lốp	BQLDA ĐTXD H.Ea Súp	2019-2021	459/QĐ-UBND 30/10/2018 của UBND huyện	14,968	11,226	3,742	4,000	4,000	7,226	CT

	giao thông											
3	Đường giao thông từ trung tâm huyện Ea Súp đi xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ya Tờ Mốt	BQLDA ĐTXD H.Ea Súp	2019-2021	460/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	7,595	5,696	1,899	2,000	2,000	3,696	CT
4	Đường giao thông khu vực trung tâm xã Ea Bung đi xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Bung	BQLDA ĐTXD H.Ea Súp	2019-2021	461/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	7,247	5,435	1,812	1,900	1,900	3,535	CT
5	Đường giao thông liên xã Ya Tờ Mốt - Ia Rvê, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ya Tờ Mốt-Ia Rvê	BQLDA ĐTXD H.Ea Súp	2019-2021	462/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	9,075	6,806	2,269	2,400	2,400	4,406	CT
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cư M'lan - Ia Rvê, huyện Ea Súp(Giai đoạn 1); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông	Xã Cư Mlan	BQLDA ĐTXD H.Ea Súp	2019-2021	463/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	7,106	5,329	1,777	1,850	1,850	3,479	CT

7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thôn 6, xã Ea Bung đi Trung tâm xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ya Tờ Mốt	BQLDA ĐTXD H.Ea Súp	2019-2021	464/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6,009	4,508	1,501	1,600	1,600	2,908	CT
II	HUYỆN CƯ M'GAR					42,856	30,000	12,856	14,700	10,500	19,500	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cư Dliê M'nông -Ea Tul, huyện Cư M'gar (từ thôn Tân thành đến thôn 3, xã Cư Dliê M'nông) ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Dliê Mnông	Ban QLDAĐ TXD huyện Cư M'gar	2019-2021	812/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	10,612	7,428	3,184	3,600	2,600	4,828	CT
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Quảng Hiệp đi xã Ea H'đing, huyện Cư M'gar; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Quảng Hiệp - Ea H'đing	Ban QLDAĐ TXD huyện Cư M'gar	2019-2021	813/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	14,993	10,496	4,497	5,150	3,650	6,846	CT
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea M'ngang đi xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Ea M'ngang - Quảng Hiệp	Ban QLDAĐ TXD huyện Cư M'gar	2019-2021	817/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	12,132	8,492	3,640	4,200	3,000	5,492	CT

4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cư Suê, huyện Cư M'gar đi xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Cư Suê	Ban QLDAĐ TXD huyện Cư M'gar	2019-2021	818/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	5,119	3,584	1,535	1,750	1,250	2,334	CT
III HUYỆN KRÔNG PẮC						39,545	32,000	7,545	11,600	11,600	20,400	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Tân Tiến đến trung tâm xã Ea Uy, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Tân Tiến - Ea Uy	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr Pắc	2019-2021	3585/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	14,994	12,500	2,494	4,400	4,400	8,100	CT
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 9 đến trung tâm xã Ea Hiu, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông	Hòa An - Ea Hiu	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr Pắc	2019-2021	3586/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	10,200	7,500	2,700	2,700	2,700	4,800	CT
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 9 đến trung tâm xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, hệ thống thoát nước, hệ thống an toàn giao thông	Xã Ea Yiêng	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr Pắc	2019-2021	3587/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	12,300	10,000	2,300	3,500	3,500	6,500	CT
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Krông Búk đi xã Ea Kly, huyện Krông Pắc;	Krông Búk - Ea Kly	Ban QLDAĐ TXD	2019	3588/QĐ-UBND, 30/10/2018	2,051	2,000	51	1,000	1,000	1,000	QT (3990/QĐ-

	hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông		huyện Kr Pắc		của UBND huyện							UBND ngày 05/11/2019)
IV	HUYỆN BUÔN ĐƠN					49,180	45,162	2,749	21,500	21,100	16,759	
1	Nước sinh hoạt tập trung tại Buôn Tul A, Buôn Tul B thuộc xã Ea Wer, huyện Buôn Đơn	Xã Ea Wer	BQLDA ĐTXD H.Buôn Đơn	2018-2020	5048/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND huyện	12,695	11,426		9,250	9,150	1,705	CT (95%)
2	Cải tạo, nâng cấp đập Ea Tul, xã Ea Wer, huyện Buôn Đơn; hạng mục: Đập đất và tràn xả lũ	Xã Ea Wer	BQLDA ĐTXD H.Buôn Đơn	2019	3769/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	5,566	5,345	221	3,200	3,100	2,245	QT (2938/QĐ-UBND ngày 18/10/2019)
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ thôn 11, xã Ea Bar đi thôn 12, xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đơn; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	xã Ea Bar - xã Cuôr Knia	BQLDA ĐTXD H.Buôn Đơn	2019	3772/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	9,983	8,985	998	5,250	5,150	3,835	HT
4	Kiên cố hoá kênh Đập dâng Cây Sung, xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đơn	Xã Cuôr Knia	BQLDA ĐTXD H.Buôn Đơn	2019	3770/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	5,941	5,941	0	3,800	3,700	2,241	QT (2937/QĐ-UBND ngày 18/10/2019)
5	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại Buôn Niêng I, Buôn Niêng II, Buôn Niêng III, Buôn Ko	Xã Ea Nuôl	BQLDA ĐTXD H.Buôn	2020-2021	3052/QĐ-UBND 31/10/2019	14,995	13,465	1,530	-	-	6,733	KCM (50%)

	Đưng A, Buôn Ko Đưng B, thôn Hòa An, xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk		Đôn		của UBND huyện							
V	HUYỆN LẮK					42,000	37,000	5,000	13,000	13,000	24,000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Buôn Tría - Buôn Triết, huyện Lắk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Buôn Tría - Xã Buôn Triết	Ban QLDAĐ TXD huyện Lắk	2019	2525/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	14,900	14,000	900	4,900	4,900	9,100	HT (30/9/2019)
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới vượt cấp, công trình thủy lợi Buôn Triết, xã Buôn Triết, huyện Lắk	Xã Buôn Triết	Ban QLDAĐ TXD huyện Lắk	2019-2021	2527/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	7,000	6,600	400	2,300	2,300	4,300	CT
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính xã Yang Tao, huyện Lắk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Yang Tao	Ban QLDAĐ TXD huyện Lắk	2019-2021	2524/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	7,100	6,650	450	2,400	2,400	4,250	CT
4	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước Hòa Bình 1,2,3 xã Đăk Liêng và thôn Đông Tân Giang, xã Buôn Tría, huyện Lắk	Đăk Liêng - Buôn Tría	Ban QLDAĐ TXD huyện Lắk	2019-2021	2526/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	13,000	9,750	3,250	3,400	3,400	6,350	CT
VI	HUYỆN M'ĐRĂK					46,000	41,000	5,000	14,450	14,450	26,550	

1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 26 thuộc xã Ea Trang đến trung tâm xã Cư San, huyện M'Đrăk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Ea Trang - Cư San	Ban QLDAĐ TXD huyện M'Đrăk	2019-2021	3483/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	12,000	11,000	1,000	3,850	3,850	7,150	CT
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thôn 5, đi thôn 6, thôn 7, thôn 8 xã Cư Kroá đến thôn 16 xã Ea Riêng huyện M'Đrăk ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Kroá	Ban QLDAĐ TXD huyện M'Đrăk	2019-2021	3484/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	8,500	7,600	900	2,700	2,700	4,900	CT
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ thôn Ea Tê, xã Krông Jing đi thôn 8, thôn 12 xã Ea Pil, huyện M'Đrăk ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Krông Jing - Ea Pil	Ban QLDAĐ TXD huyện M'Đrăk	2019-2021	3485/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	8,500	7,600	900	2,700	2,700	4,900	CT
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ buôn Năng xã Cư M'ta đi thôn 8 xã Ea Riêng và thôn 3 xã Cư Kroá, huyện M'Đrăk ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Cư M'ta-Ea Riêng-Cư Kroá	Ban QLDAĐ TXD huyện M'Đrăk	2019-2021	3486/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6,000	5,500	500	1,900	1,900	3,600	CT

5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pil đi xã Cư Prao, huyện M'Đrăk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Pil	Ban QLDAĐ TXD huyện M'Đrăk	2019-2021	3487/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	11,000	9,300	1,700	3,300	3,300	6,000	CT
VII	HUYỆN KRÔNG BÔNG					51,900	45,000	6,900	15,950	15,950	29,050	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ tỉnh lộ 12 đi thôn 8, thôn 7, xã Hoà Sơn, huyện Krông Bông; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Hoà Sơn	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr. Bông	2019-2021	2711/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	9,000	8,000	1,000	2,800	2,800	5,200	CT
2	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông	Xã Cư Đrăm	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr. Bông	2019-2021	2716/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	10,000	9,000	1,000	3,150	3,150	5,850	CT
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thôn 2 đi thôn 8, xã Cư Kty, huyện Krông Bông đi xã Ea Yêng huyện Krông Pắc; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Kty	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr. Bông	2019	2713/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6,000	5,300	700	1,850	1,850	3,450	HT ngày 11/10/2019

4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 12 đi thôn Ea Lang, Cư Rang, Cư Tê, xã Cư Pui, huyện Krông Bông; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Pui	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr. Bông	2019-2021	2712/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	14,900	13,250	1,650	4,800	4,800	8,450	CT
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 9 đi thôn 7, thôn 2 xã Cư Kty, huyện Krông Bông; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Kty	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr. Bông	2019-2021	2714/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	3,000	2,700	300	1,000	1,000	1,700	CT
6	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước Đông Duy Lễ, xã Hoà Lễ, huyện Krông Bông	Xã Hoà Lễ	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr. Bông	2019-2021	2715/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	9,000	6,750	2,250	2,350	2,350	4,400	CT
VIII HUYỆN CƯ KUIN						33,400	30,000	3,400	10,610	10,610	19,390	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Ning đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Hu	Ban QLDAĐ TXD huyện Cư Kuin	2019-2021	1776/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	14,500	13,050	1,450	4,560	4,560	8,490	CT

2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bhók đi xã Ea Ktur, huyện Cư Kuin (đoạn từ thôn 1 đến thôn 3, xã Ea Bhók); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Bhok	Ban QLDAĐ TXD huyện Cư Kuin	2019-2021	1773/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6,000	5,400	600	2,000	2,000	3,400	CT
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Bhók đi xã Hoà Hiệp, huyện Cư Kuin; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Ea Bhók - Hoà Hiệp	Ban QLDAĐ TXD huyện Cư Kuin	2019-2021	1774/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6,500	5,850	650	2,050	2,050	3,800	CT
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ Buôn Ciết, xã Ea Tiêu đến cụm công nghiệp xã Dray Bhăng, huyện Cư Kuin; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Tiêu	Ban QLDAĐ TXD huyện Cư Kuin	2019-2021	1775/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6,400	5,700	700	2,000	2,000	3,700	CT
IX	HUYỆN EA H'LEO					42,000	31,000	11,000	15,020	10,820	20,180	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy đi xã Cư Mốt, huyện Ea H'Leo; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, công trình thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Ea Wy - Cư Mốt	Ban QLDAĐ TXD huyện Ea H'Leo	2019-2021	3202/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6,500	4,798	1,702	2,370	1,670	3,128	CT

2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 15 đi trung tâm xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Ea Hiao - Dliê Yang	Ban QLDAĐ TXD huyện Ea H'Leo	2019-2021	3206/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	5,500	4,060	1,440	1,900	1,400	2,660	CT
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Sol đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, công trình thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ea Sol	Ban QLDAĐ TXD huyện Ea H'Leo	2019	3205/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	9,000	6,643	2,357	3,250	2,350	4,293	HT (30/10/2019)
4	Thủy lợi hồ Ea Bang, xã Ea Khal, huyện Ea H'Leo; hạng mục: Đập đất - tràn xả lũ - cống đầu mối.	Xã Ea Khal	Ban QLDAĐ TXD huyện Ea H'Leo	2019-2021	3201/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	7,500	5,536	1,964	2,750	1,950	3,586	CT
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Khal, Ea Nam và Ea Tir, huyện Ea H'leo; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Khal	Ban QLDAĐ TXD huyện Ea H'Leo	2019-2021	3203/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	7,000	5,167	1,833	2,500	1,800	3,367	CT
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Nam - Ea Khal, huyện Ea H'leo; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước	Ea Nam - Ea Khal	Ban QLDAĐ TXD huyện Ea	2019-2021	3204/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6,500	4,796	1,704	2,250	1,650	3,146	CT

	và an toàn giao thông		H'Leo									
X	HUYỆN EA KAR					51,110	39,000	12,110	13,770	13,770	25,230	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cư Ni đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Cư Ni - Ea Ô	Ban QLDAĐ TXD huyện Ea Kar	2019-2021	855/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	8,050	6,100	1,950	2,150	2,150	3,950	CT
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Xuân Phú đi xã Ea Đar, , huyện Ea Kar (Lý trình: Km 0+00 - Km2+850); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xuân Phú - Ea Đar	Ban QLDAĐ TXD huyện Ea Kar	2019-2021	856/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6,750	5,000	1,750	1,750	1,750	3,250	CT
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Đar đi xã Cư Ni, huyện Ea Kar (Lý trình: Km0+00 - Km2+800); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Đar	Ban QLDAĐ TXD huyện Ea Kar	2019	857/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6,600	5,000	1,600	1,750	1,750	3,250	HT (21/10/2019)
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Xuân Phú, huyện Ea Kar đi xã Ea Dăh, huyện Krông Năng; hạng mục: Nền, móng, mặt đường,	Xã Xuân Phú	Ban QLDAĐ TXD huyện Ea Kar	2019-2021	858/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	6,800	5,200	1,600	1,820	1,820	3,380	CT

	lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông											
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Týh đi xã Cư Prông, huyện Ea Kar; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Ea Týh - Cư Prông	Ban QLDAĐ TXD huyện Ea Kar	2019-2021	859/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	7,505	5,900	1,605	2,100	2,100	3,800	CT
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Cư Huê, huyện Ea Kar đi xã Phú Xuân, huyện Krông Năng (Lý trình: Km 0+00 - Km2+500); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Huê	Ban QLDAĐ TXD huyện Ea Kar	2019-2021	860/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	5,750	4,000	1,750	1,400	1,400	2,600	CT
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Kmút, huyện Ea Kar đi xã Ea Kly, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Kmút	Ban QLDAĐ TXD huyện Ea Kar	2019-2021	861/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	5,155	4,100	1,055	1,500	1,500	2,600	CT
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 26, xã Cư Huê, huyện Ea Kar đi xã Krông Búk, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống	Xã Cư Huê	Ban QLDAĐ TXD huyện Ea Kar	2019-2021	862/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	4,500	3,700	800	1,300	1,300	2,400	CT

	thoát nước và an toàn giao thông											
XI	HUYỆN KRÔNG ANA					33,673	30,000	3,673	10,600	10,600	19,400	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 2 đến trung tâm UBND xã Dray Sáp, huyện Krông Ana; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Dray Sáp	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr. Ana	2019-2021	2071/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	8,200	7,321	879	2,560	2,560	4,761	CT
2	Đường giao thông từ trung tâm xã Dray Sáp, huyện Krông Ana đi xã Hoà Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Dray Sáp	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr. Ana	2019-2021	2069/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	6,200	5,580	620	1,950	1,950	3,630	CT
3	Đường giao thông liên xã nối từ Buôn Kmăl, xã Dur Kmăl đi Buôn K62, xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Dur Kmăl và xã Băng Adrênh	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr. Ana	2019-2021	2070/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	4,300	3,870	430	1,360	1,360	2,510	CT

4	Đường giao thông liên xã Ea Na đi xã Ea Bông, huyện Krông Ana (giai đoạn 1); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Ea Na	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr. Ana	2019-2021	2074/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	7,500	6,723	777	2,350	2,350	4,373	CT
5	Đường giao thông liên xã Băng Adrênh đi thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana (Điểm đầu thôn 1 xã Băng Adrênh, điểm cuối thôn 1, thị trấn Buôn Tráp); hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Xã Băng Adrênh và thị trấn Buôn Tráp	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr. Ana	2019-2021	2075/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	2,973	2,576	397	1,000	1,000	1,576	CT
6	Cải tạo, mở rộng đường giao thông từ trung tâm huyện đi trung tâm hành chính xã Quảng Điền, huyện Krông Ana; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	Buôn Tráp - Bình Hòa - Quảng Điền	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr. Ana	2019-2021	2073/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	4,500	3,930	570	1,380	1,380	2,550	CT
XII HUYỆN KRÔNG BÚK						50,131	41,993	6,806	20,600	20,600	20,793	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại buôn Cư Mtao, buôn Cư Khanh, buôn Ea Pông, buôn Ea Sin thuộc xã Ea Sin, huyện Krông Búk.	Xã Ea Sin	BQLDA ĐTXD huyện Kr. Búk	2018-2020	6111/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017 của UBND huyện	13,325	11,993		9,600	9,600	1,793	CT (95%)

2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Tân Lập, huyện Krông Búk đi xã Ea Hồ, huyện Krông Năng; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Tân Lập	BQLDA ĐTXD huyện Kr. Búk	2019-2021	3305/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	8,970	7,300	1,670	2,600	2,600	4,700	CT
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Chư Kbô, huyện Krông Búk đi xã Ea Hồ, huyện Krông Năng; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Chư Kbô	BQLDA ĐTXD huyện Kr. Búk	2019-2021	3306/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	14,847	12,000	2,847	4,200	4,200	7,800	CT
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thôn Ea Nguôi, xã Cư Né, huyện Krông Búk đi xã Ea Tân, huyện Krông Năng; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Né	BQLDA ĐTXD huyện Kr. Búk	2019-2021	3307/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện	11,286	9,200	2,086	3,200	3,200	6,000	CT
5	Cải tạo, nâng cấp đập Ea Chung Tiêng, xã Cư Pong, huyện Krông Búk; hạng mục: Đập đất	Xã Cư Pong	BQLDA ĐTXD huyện Kr. Búk	2019	3330/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện	1,703	1,500	203	1,000	1,000	500	QT (3088/QĐ-UBND ngày 24/9/2019)
XIII	HUYỆN KRÔNG NĂNG					39,180	32,000	7,180	11,500	11,500	20,500	

1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea Tóh huyện Krông Năng đi xã Cư Né, huyện Krông Búk; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Tóh	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr. Năng	2019-2021	4144/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	14,980	10,000	4,980	3,500	3,500	6,500	CT
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Tam Giang đi xã Ea Dăh, huyện Krông Năng; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Tam Giang - Ea Dăh	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr. Năng	2019-2021	4147/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	11,000	10,000	1,000	3,500	3,500	6,500	CT
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Tân đi xã Đliêya, huyện Krông Năng ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Ea Tân - Đliêya	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr. Năng	2019-2021	4145/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	11,000	10,000	1,000	3,500	3,500	6,500	CT
4	Cải tạo, nâng cấp kênh chính Xuân Lạng 2, xã Ea Dăh, huyện Krông Năng; hạng mục: Kênh mương và công trình trên kênh	Xã Ea Dăh	Ban QLDAĐ TXD huyện Kr. Năng	2019-2021	4141/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện	2,200	2,000	200	1,000	1,000	1,000	CT
XIV	THỊ XÃ BUÔN HỒ					33,732	30,000	3,732	11,870	10,500	19,500	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea Đrông, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Hồ, huyện Krông Năng; hạng mục: Nền,	Xã Ea Đrông	Ban QLDAĐ TXD thị xã	2019-2021	3117/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND	7,000	6,000	1,000	2,450	2,100	3,900	CT

	móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông		Buôn Hồ									
2	Cải tạo, nâng cấp hồ chứa nước Hoà Bình, thôn Bình Hòa, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Tràn xả lũ	Xã Bình Thuận	Ban QLDAĐ TXD thị xã Buôn Hồ	2019	3141/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND	3,832	3,500	332	1,400	1,250	2,250	QT (2678/QĐ-UB ngày 14/8/19)
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông vào trung tâm xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Siên	Ban QLDAĐ TXD thị xã Buôn Hồ	2019-2021	3121/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND	11,900	10,500	1,400	4,170	3,650	6,850	CT
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Cư Bao	Ban QLDAĐ TXD thị xã Buôn Hồ	2019-2021	3119/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND	5,000	4,500	500	1,750	1,600	2,900	CT
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Ea Siên đầu nối đường giao thông ra Quốc lộ 26 thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Nền, móng, mặt đường, lề đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông	Xã Ea Siên	Ban QLDAĐ TXD thị xã Buôn Hồ	2019-2021	3118/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND	6,000	5,500	500	2,100	1,900	3,600	CT

Phụ lục VI

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
NĂM 2020 (NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT THUỘC NGÂN SÁCH TỈNH) BỐ TRÍ KHEN THƯỞNG CHO CÁC XÃ
ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN LŨY KẾ ĐẾN HẾT 2018, CHƯA ĐƯỢC KHEN THƯỞNG VÀ KHÔNG CÒN NỢ ĐONG
XDCB -BỘ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Khu vực	Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
					Tổng	Trong đó:		
						NSTW	NST (Nguồn thu tiền sử dụng đất)	
	TỔNG CỘNG				16,000		16,000	
I	Thị xã Buôn Hồ				2,000		2,000	
1	Xã Bình Thuận	Xã Bình Thuận	BQL xã	I	1,000		1,000	
2	Xã Ea Siên	Xã Ea Siên	BQL xã	I	1,000		1,000	
II	Huyện Cư M'gar				3,000		3,000	
3	Xã Cư Dliê Mnông	Xã Cư Dliê Mnông	BQL xã	I	1,000		1,000	
4	Xã Cư Suê	Xã Cư Suê	BQL xã	II	1,000		1,000	TTCP tặng Bằng khen. Tỉnh thưởng công trình phúc lợi
5	Xã Ea Tar	Xã Ea Tar	BQL xã	I	1,000		1,000	
III	Huyện Krông Pắc				4,000		4,000	
6	Xã Ea Phê	Xã Ea Phê	BQL xã	II	1,000		1,000	
7	Xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến	BQL xã	II	1,000		1,000	TTCP tặng Bằng khen. Tỉnh thưởng công trình phúc lợi
8	Xã Hòa Tiến	Xã Hòa Tiến	BQL xã	II	1,000		1,000	

9	Xã Ea Yông	Xã Ea Yông	BQL xã	II	1,000		1,000	
IV	Huyện Cư Kuin				1,000		1,000	
10	Xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	BQL xã	II	1,000		1,000	
V	Huyện Krông Ana				1,000		1,000	
11	Xã Bình Hòa	Xã Bình Hòa	BQL xã	II	1,000		1,000	
VI	Huyện Ea H'leo				1,000		1,000	
12	Xã Ea Răl	Xã Ea Răl	BQL xã	II	1,000		1,000	
VII	Huyện Ea Kar				2,000		2,000	
13	Xã Ea Ô	Xã Ea Ô	BQL xã	II	1,000		1,000	
14	Xã Cư Ni	Xã Cư Ni	BQL xã	II	1,000		1,000	
VIII	Huyện Krông Năng				1,000		1,000	
15	Xã Phú Xuân	Xã Phú Xuân	BQL xã	I	1,000		1,000	
IX	Huyện Krông Năng				1,000		1,000	
16	Xã Chư Kbô	Xã Chư Kbô	BQL xã	II	1,000		1,000	TTCP tặng Bằng khen. Tinh thưởng công trình phúc lợi

**KẾ HOẠCH VỐN ĐTPT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020 (NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
THUỘC NGÂN SÁCH TỈNH BỐ TRÍ ĐỐI ƯNG) ĐỂ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH
SỐ 1385/QĐ-TTG NGÀY 21/10/2018 CỦA TTCP VÀ KẾ HOẠCH SỐ 4970/KH-UBND
NGÀY 20/6/2019 CỦA UBND TỈNH - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)**

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Tổng số tiêu chí đạt	NST đối ứng thực hiện Đề án KH 2020 (Nguồn thu tiền SD đất)	Ghi chú (Tiêu chí để phân bổ)
	TỔNG CỘNG				14,000	
I	Huyện Buôn Đôn				2,000	
1	Xã Krông Na	Xã Krông Na	BQL xã	11	2,000	Xã KV III, đạt 11 TC; có 9 thôn buôn; NSTW và NST hỗ trợ 01 DA nước sạch GĐ 2019-2021 với TMĐT 79 tỷ. Đã được bố trí 10.060 trđ để thực hiện Đề án từ nguồn vốn dự phòng NSTW
II	Huyện Ea Súp				12,000	
2	Xã Ia Rvê	Xã Ia Rvê	BQL xã	8	5,500	Xã KV III; đạt 8 TC; có 14 thôn buôn. Đã được bố trí 12.600 trđ để thực hiện Đề án từ nguồn vốn dự phòng NSTW
3	Xã Ia Lốp	Xã Ia Lốp	BQL xã	9	4,500	Xã KV III; đạt 9 TC; có 18 thôn buôn. Đã được bố trí 16.000 trđ để thực hiện Đề án từ nguồn vốn dự phòng NSTW
4	Xã Ea Bung	Xã Ea Bung	BQL xã	14	2,000	Xã KV II; đạt 14 TC; có 10 thôn, buôn. Đã được bố trí 16.000 trđ để thực hiện Đề án từ nguồn vốn dự phòng NSTW

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
(NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) BỐ TRÍ HỖ TRỢ XÃ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN ĐỂ XÂY DỰNG XÃ
NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU, XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO VÀ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN XÂY DỰNG NÔNG THÔN
MỚI GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**
(Kèm theo Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Danh mục nội dung đề xuất	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Nội dung đầu tư	Kế hoạch năm 2020					Ghi chú
					Tổng cộng	Trong đó:				
						Ngân sách Trung ương			Ngân sách tỉnh	
						Tổng	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
	TỔNG SỐ				30,646	30,646	-	30,646	-	
I	Hỗ trợ xây dựng xã làm điểm nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới nâng cao				20,000	20,000	-	20,000	-	
1	Hỗ trợ các xã đã được công nhận đạt chuẩn để xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu				15,000	15,000	-	15,000	-	
1.1	Xã Ea Kly	Xã Ea Kly, huyện Krông Pắc	BQL xã Ea Kly		15,000	15,000		15,000		

2	Hỗ trợ các xã đã được công nhận đạt chuẩn để xây dựng xã nông thôn mới nâng cao				5,000	5,000	-	5,000	-	
2.1	Xã Ea Kpam	Xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	BQL xã Ea Kpam		5,000	5,000		5,000		
II	Hỗ trợ triển khai Đề án xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển du lịch				10,646	10,646	-	10,646	-	
1	Mô hình du lịch cộng đồng tại buôn Kuốp, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Buôn Kuốp, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	BQL xã Dray Sáp	Hỗ trợ đầu tư đường GTNT	4,000	4,000		4,000		
2	Mô hình du lịch cộng đồng tại buôn Kna A, xã Cư M'gar, huyện Cư M'gar	Buôn Kna A, xã Cư M'gar, huyện Cư M'gar	BQL xã Cư M'gar	Hỗ trợ đầu tư đường GTNT	4,000	4,000		4,000		
3	Mô hình du lịch cộng đồng tại buôn M'Liêng, xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Buôn M'Liêng, xã Đăk Liêng, huyện Lắk	BQL xã Đăk Liêng	Hỗ trợ đầu tư đường GTNT	2,646	2,646		2,646		

**KẾ HOẠCH VỐN ĐTPT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020 (NGUỒN VỐN NSTW) BỐ TRÍ CHO CÁC XÃ ĐĂNG KÝ
ĐẠT CHUẨN NĂM 2020 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**
(Kèm theo Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Tổng số tiêu chí đạt	Khu vực	Kế hoạch năm 2020 (NSTW - Vốn nước ngoài)		Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ một lần để đầu tư cơ sở vật chất giáo dục	
	TỔNG CỘNG					130,000	16,500	
I	Thị xã Buôn Hồ					11,078	-	
1	Xã Ea Drông	Xã Ea Drông	BQL xã	13	II	11,078		
II	Huyện Krông Năng					14,376	1,500	
2	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang	BQL xã	16	II	6,438	1,500	
3	Xã Ea Tam	Xã Ea Tam	BQL xã	16	II	7,938		
III	Huyện Ea H'leo					9,078	1,000	
4	Xã Cư Mốt	Xã Cư Mốt	BQL xã	15	II	9,078	1,000	
IV	Huyện Krông Ana					5,078	-	
5	Xã Dray Sáp	Xã Dray Sáp	BQL xã	14	II	5,078		
V	Huyện Krông Bông					7,658	-	
6	Xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	BQL xã	12	II	7,658		

VI	Huyện Cư Kuin					9,438	4,000	
7	Xã Ea Ning	Xã Ea Ning	BQL xã	15	II	9,438	4,000	
VII	Huyện Krông Búk					8,438	-	
8	Xã Tân Lập	Xã Tân Lập	BQL xã	15	II	8,438		
VIII	Huyện Lắk					4,800	-	
9	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Tría	BQL xã	13	II	4,800		
IX	Huyện Cư M'gar					8,578	2,000	
10	Xã Cư M'gar	Xã Cư M'gar	BQL xã	14	II	8,578	2,000	
X	Huyện Buôn Đôn					4,000	4,000	
11	Xã Ea Bar	Xã Ea Bar	BQL xã	16	II	4,000	4,000	
XI	Huyện Krông Pắc					16,500	-	
12	Xã Krông Búk	Xã Krông Búk	BQL xã	14	II	6,000		
13	Xã Ea Uy	Xã Ea Uy	BQL xã	12	III	10,500		
XII	Huyện Ea Kar					19,578	4,000	
14	Xã Ea Kmút	Xã Ea Kmút	BQL xã	17	I	6,000		
15	Xã Cư Huê	Xã Cư Huê	BQL xã	15	II	8,578	4,000	
16	Xã Ea Dar	Xã Ea Dar	BQL xã	16	II	5,000		
XIII	Huyện M'Đrắk					11,400		
17	Xã Ea Pil	Xã Ea Pil	BQL xã	13	III	11,400		

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020(NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH) BỐ TRÍ CHO CÁC XÃ THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐẦU TƯ CỦA CHƯƠNG TRÌNH 135 VÀ CÁC XÃ CÒN LẠI KHÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN, NHƯNG CHƯA ĐẠT CHUẨN -BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết 28/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Chủ đầu tư	Khu vực	Kế hoạch năm 2020							Ghi chú
				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Ngân sách tỉnh			
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Nguồn thu tiền SD đất	Nguồn thu XSKT	
	TỔNG CỘNG			175,607	144,490	135,136	9,354	31,117	7,586	23,531	
I	Huyện Buôn Đôn			10,300	10,300	10,300	-	-	-	-	
1	Xã Ea Wer	BQL xã	III	2,350	2,350	2,350					
2	Xã Ea Huar	BQL xã	III	2,450	2,450	2,450					
3	Xã Krông Na	BQL xã	III	2,350	2,350	2,350					
4	Xã Cuôr Knia	BQL xã	II	950	950	950					
5	Xã Ea Nuôl	BQL xã	II	950	950	950					
6	Xã Tân Hòa	BQL xã	II	1,250	1,250	1,250					
II	Huyện Ea H'leo			7,850	7,850	7,850	-	-	-	-	
1	Xã Ea Tір	BQL xã	III	3,300	3,300	3,300					
2	Xã Cư Amung	BQL xã	III	2,350	2,350	2,350					
3	Xã Ea H'leo	BQL xã	II	1,250	1,250	1,250					
4	Xã Ea Sol	BQL xã	II	950	950	950					

III	Huyện Ea Kar			14,100	14,100	14,100	-	-	-	-	
1	Xã Cư Yang	BQL xã	III	1,700	1,700	1,700					
2	Xã Cư Prông	BQL xã	III	2,500	2,500	2,500					
3	Xã Cư Elang	BQL xã	III	2,350	2,350	2,350					
4	Xã Cư Bông	BQL xã	III	2,050	2,050	2,050					
5	Xã Ea Sô	BQL xã	III	2,050	2,050	2,050					
6	Xã Xuân Phú	BQL xã	II	950	950	950					
7	Xã Ea Păl	BQL xã	II	1,250	1,250	1,250					
8	Xã Ea Sar	BQL xã	II	1,250	1,250	1,250					
IV	Huyện Ea Súp			19,100	19,100	19,100	-	-	-	-	
1	Xã Ia Jloi	BQL xã	III	2,050	2,050	2,050					
2	Xã Ea Rók	BQL xã	III	2,200	2,200	2,200					
3	Xã Ya Tờ Môt	BQL xã	III	2,350	2,350	2,350					
4	Xã Cư Kbang	BQL xã	III	2,500	2,500	2,500					
5	Xã Ia Rvê	BQL xã	III	3,000	3,000	3,000					
6	Xã Ia Lốp	BQL xã	III	2,800	2,800	2,800					
7	Xã Ea Bung	BQL xã	III	1,850	1,850	1,850					
8	Xã Ea Lê	BQL xã	II	1,250	1,250	1,250					
9	Xã Cư Mlan	BQL xã	II	1,100	1,100	1,100					
V	Huyện Krông Bông			28,550	16,483	16,483	-	12,067	-	12,067	
1	Xã Hòa Phong	BQL xã	III	2,800	2,800	2,800					
2	Xã Dang Kang	BQL xã	III	3,050	3,050	3,050					
3	Xã Yang Mao	BQL xã	III	3,300	3,300	3,300					
4	Xã Yang Reh	BQL xã	III	3,300	3,300	3,300					
5	Xã Êa Trul	BQL xã	III	3,500	3,500	3,500					
6	Xã Cư Đrăm	BQL xã	III	3,400	533	533		2,867		2,867	
7	Xã Cư Pui	BQL xã	III	2,800				2,800		2,800	

8	Xã Khuê Ngọc Điền	BQL xã	II	1,250				1,250		1,250	
9	Xã Cư Kty	BQL xã	II	950				950		950	
10	Xã Hòa Tân	BQL xã	II	1,550				1,550		1,550	
11	Xã Hòa Thành	BQL xã	II	1,250				1,250		1,250	
12	Xã Hòa Lễ	BQL xã	II	1,400				1,400		1,400	
VI	Huyện Krông Búk			5,650	5,650	5,650	-	-	-	-	
1	Xã Ea Sin	BQL xã	III	2,350	2,350	2,350					
2	Xã Cư Né	BQL xã	II	950	950	950					
3	Xã Ea Ngai	BQL xã	II	1,250	1,250	1,250					
4	Xã Cư Pong	BQL xã	II	1,100	1,100	1,100					
VII	Huyện Krông Năng			11,050	11,050	1,696	9,354	-	-	-	
1	Xã Ea Dăh	BQL xã	III	2,500	2,500	1,696	804				
2	Xã Ea Hồ	BQL xã	III	2,350	2,350		2,350				
3	Xã Ea Púk	BQL xã	III	1,800	1,800		1,800				
4	Xã Cư Klông	BQL xã	III	2,200	2,200		2,200				
5	Xã Ea Tân	BQL xã	I	1,100	1,100		1,100				
6	Xã Đliê Ya	BQL xã	II	1,100	1,100		1,100				
VIII	Huyện Krông Pắc			7,150	7,150	7,150	-	-	-	-	
1	Xã Ea Ylêng	BQL xã	III	3,100	3,100	3,100					
2	Xã Ea Hiu	BQL xã	III	2,800	2,800	2,800					
3	Xã Vụ Bôn	BQL xã	II	1,250	1,250	1,250					
IX	Huyện M'Đrăk			29,100	29,100	29,100	-	-	-	-	
1	Xã Krông Jing	BQL xã	III	2,500	2,500	2,500					
2	Xã Krông Ấ	BQL xã	III	3,100	3,100	3,100					
3	Xã Cư San	BQL xã	III	4,000	4,000	4,000					
4	Xã Ea H'Mlay	BQL xã	III	2,800	2,800	2,800					

5	Xã Ea Riêng	BQL xã	III	1,550	1,550	1,550					
6	Xã Ea Mđoal	BQL xã	III	2,350	2,350	2,350					
7	Xã Cư Prao	BQL xã	III	2,500	2,500	2,500					
8	Xã Cư Króa	BQL xã	III	3,100	3,100	3,100					
9	Xã Cư Mta	BQL xã	III	2,500	2,500	2,500					
10	Xã Ea Trang	BQL xã	III	3,450	3,450	3,450					
11	Xã Ea Lai	BQL xã	II	1,250	1,250	1,250					
X	Huyện Lắk			23,707	23,707	23,707	-	-	-	-	
1	Xã Yang Tao	BQL xã	III	2,500	2,500	2,500					
2	Xã Bông Krang	BQL xã	III	2,500	2,500	2,500					
3	Xã Đăk Phoi	BQL xã	III	2,800	2,800	2,800					
4	Xã Đăk Nuê	BQL xã	III	2,800	2,800	2,800					
5	Xã Krông Nô	BQL xã	III	2,500	2,500	2,500					
6	Xã Nam Ka	BQL xã	III	3,407	3,407	3,407					
7	Xã Đăk Liêng	BQL xã	III	2,350	2,350	2,350					
8	Xã Ea Rbin	BQL xã	III	3,450	3,450	3,450					
9	Xã Buôn Triết	BQL xã	II	1,400	1,400	1,400					
XI	Huyện Cư M'gar			3,250	-			3,250	-	3,250	
1	Xã Ea Mdroh	BQL xã	II	2,000				2,000		2,000	
2	Xã Ea Kuêh	BQL xã	II	1,250				1,250		1,250	
XII	Huyện Cư Kuin			9,500	-			9,500	7,586	1,914	

1	Xã Ea Tiêu	BQL xã	II	5,100				5,100	5,100		Tr.đ: hỗ trợ 4.000 triệu đồng để đầu tư đường giao thông liên buôn từ Buôn Knir đi Thôn 86
2	Xã Dray Bhang	BQL xã	II	1,250				1,250	1,250		
3	Xã Ea Bhok	BQL xã	II	950				950	950		
4	Xã Ea Hu	BQL xã	II	950				950	286	664	
5	Xã Cư Êwi	BQL xã	II	1,250				1,250		1,250	
XIII	Huyện Krông Ana			6,300	-			6,300	-	6,300	
1	Xã Ea Bông	BQL xã	II	2,250				2,250		2,250	
2	Xã Dur Kmăl	BQL xã	II	2,100				2,100		2,100	
3	Xã Ea Na	BQL xã	II	1,950				1,950		1,950	